

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 27/2019/DS-GĐT

Ngày 30/5/2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

*Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm 11 (Mười một) thành viên tham gia xét xử, do ông Nguyễn Văn Bường – Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng làm Chủ tọa phiên tòa.*

*Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Hồng Phụng - Thư ký Tòa án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*  
Ông Thái Văn Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hạnh L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Nhà số 374 đường Q, tổ 14, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Kinh T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ 11, phường T3, thị xã A, tỉnh Gia Lai

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: Làng K, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Trần Thị Ánh T1, sinh năm 1971;

4.2. Ông Nguyễn H, sinh năm 1965;

Bà T1, ông H cùng địa chỉ: Nhà số 404/18 đường Q, tổ 14, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

4.3. Anh Lưu Đức T2; địa chỉ: Thôn 5, xã K1, huyện K2, tỉnh Gia Lai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hạnh L trình bày:* Ông Nguyễn Kinh T nhiều lần vay tiền và mua nợ tượng gỗ của Bà với tổng số nợ hơn 700.000.000 đồng; ông T đã trả nhiều lần nên tính đến cuối năm 2015 ông T còn nợ Bà 310.000.000 đồng và ngày 22/8/2016

(âm lịch) ông T trả 100.000.000 đồng (con gái Bà là chị Nguyễn Thị L1 nhận) nên còn nợ Bà 210.000.000 đồng, nhưng do Bà chỉ còn giữ 02 chứng từ là *Giấy mượn tiền* ngày 18/12/2015 (mượn 160.000.000 đồng) và *Giấy mượn tiền* ngày 20/12/2015 (mượn 40.000.000 đồng) nên chỉ khởi kiện yêu cầu ông T trả 200.000.000 đồng.

- *Bị đơn là ông Nguyễn Kinh T trình bày:* Không thừa nhận trước đây có vay của bà L 700.000.000 đồng như trình bày của bà L mà chỉ thừa nhận trong năm 2015, có vay bà L 05 lần tổng cộng 310.000.000 đồng, nhưng đã trả đủ, cụ thể: (1). Lần thứ nhất vào ngày 22/8/2016 (âm lịch) Ông giao chị L1 (con gái bà L) 100.000.000 đồng, có viết biên nhận; (2). Lần thứ hai vào ngày 03/10/2016 (âm lịch) tại nhà của Ông, Ông trả bà L 110.000.000 đồng; việc trả nợ không viết biên nhận, nhưng có vợ chồng bà Trần Thị Ánh T1, ông Nguyễn H chứng kiến; (3). Lần thứ 3 vào ngày 06/10/2016 (âm lịch) tại nhà của Ông, Ông trả bà L 100.000.000 đồng; Ông không lấy lại giấy vay gốc cũng như không viết biên nhận, nhưng có vợ ông là bà Nguyễn Thị B và anh Lưu Đức T2 chứng kiến. Ngoài ra, Ông còn trả bà L 02 lần tiền lãi, tổng cộng 55.000.000đ và Ông đã ghi ở trang sau của *Giấy mượn tiền* ngày 18/12/2015.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B (vợ ông T) trình bày:* Bà không cùng ông T đi vay tiền bà L và cũng không biết việc ông T vay tiền bà L. Khi bà L đến nhà vợ chồng Bà đòi nợ thì Bà có hỏi ông T vay bà L bao nhiêu tiền, thì ông T nói có vay bà L 310.000.000 đồng, nhưng đã trả hết; do đó, Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của bà L.

- *Người làm chứng là vợ chồng bà Trần Thị Ánh T1, ông Nguyễn H trình bày:* Khi Ông Bà đến nhà ông T trả tiền nhận chuyển nhượng đất rẫy của ông T thì gặp bà L đến nhà ông T đòi nợ. Ông Bà nghe thấy bà L và ông T trao đổi về khoản nợ; sau đó thấy ông T đưa 2 lần tiền cho bà L là 110.000.000 đồng. Ông Bà không thấy bà L viết giấy nhận tiền hay ông T lấy lại giấy nợ từ bà L.

- *Người làm chứng là anh Lưu Đức T2 trình bày:* Anh là hàng xóm với ông T; vào một ngày trời mưa đầu tháng 10/2016 (âm lịch) Anh qua nhà ông T chơi thì thấy ông T đưa cho bà L 100.000.000 đồng

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 26/9/2017, Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai quyết định:

*Áp dụng Điều 471, 474 và Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Xử:*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hạnh L. Buộc ông Nguyễn Kinh T phải trả cho bà Nguyễn Thị Hạnh L số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng.*

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và tuyên bố quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 06/10/2017, ông Nguyễn Kinh T có đơn kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 26/2018/DS-PT ngày 20/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

*Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:*

*Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Kinh T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.*

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 121/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/10/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai để xét xử sơ thẩm lại với nhận định:

*Về tố tụng: Sau ngày viết 02 Giấy mượn tiền vào các ngày 18/12/2015 và 20/12/2015 với tổng số tiền 200.000.000đ, ông T có trả cho bà Nguyễn Thị L1 (con gái bà L) số tiền 100.000.000đ (BL 34). Bà L cho rằng ông T trả cho khoản nợ khác ngoài khoản nợ 200.000.000đ trên. Tuy nhiên, Tòa án không đưa bà L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, trái với khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.*

*Về nội dung:*

*Ông T xác định năm 2015 Ông chỉ vay của bà L 310.000.000đ, ngoài ra Ông không vay khoản nào khác, Ông đã trả 310.000.000đ làm 03 lần. 02 Giấy mượn tiền bà L xuất trình thêm trong giai đoạn phúc thẩm là do Ông viết trong tổng số tiền 310.000.000đ Ông vay của bà L. Riêng hàng số “25/12/2014” tại “Giấy mượn tiền” có đóng dấu bút lục số 156 không phải do Ông viết.*

*Về phía bà L tại giai đoạn sơ thẩm cũng thừa nhận ông T vay 310.000.000đ. Xét thấy, 02 Giấy mượn tiền mà bà L xuất trình thêm trong giai đoạn phúc thẩm ghi ngày 25/12/2014 âm lịch và 26/12/2014 âm lịch (BL 55, 156) là đã bước sang năm 2015 dương lịch (13/2/2015 và 14/2/2015). Như vậy, có cơ sở xác định, số tiền vay 100.000.000đ trong 02 Giấy mượn tiền này nằm trong tổng số 310.000.000đ mà ông T đã vay của bà L. Ông T đã giao 100.000.000đ cho con gái bà L; trả 100.000.000đ cho 02 khoản vay được ghi trong Giấy mượn tiền ghi ngày 25/12/2014 âm lịch và Giấy mượn tiền ghi ngày 26/12/2014 âm lịch nên 02 Giấy mượn tiền này đã gạch xóa và ghi trả xong; trả 110.000.000đ vào ngày 03/10/2016*

có bà Trần Thị Ánh T1 và ông Nguyễn H chứng kiến. Bà L thừa nhận ông T trả 70.000.000đ ngoài sổ sách, nhưng không chứng minh được là trả cho khoản nợ nào.

Như vậy, việc ông T khai đã trả cho bà L 310.000.000 đồng là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ. Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông T phải trả cho bà L 200.000.000 đồng là không đủ căn cứ, gây thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông T và bà L đều thừa nhận chị Nguyễn Thị L1 (con gái bà L) có nhận 100.000.000 đồng do ông T giao để trả nợ cho bà L; đây là tình tiết, sự kiện pháp lý không phải chứng minh nên việc Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không đưa chị Nguyễn Thị L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung vụ án; do đó, không chấp nhận nội dung kháng nghị về tố tụng này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[2] Bà L trình bày ông T nhiều lần vay tiền và mua nợ tượng gỗ của Bà với tổng số nợ hơn 700.000.000 đồng. Ông T đã trả Bà nhiều lần nên tính đến cuối năm 2015 ông T còn nợ Bà 310.000.000 đồng và ngày 22/8/2016 (âm lịch) ông T trả 100.000.000 đồng (chị L1 con gái bà L nhận thay) nên ông T còn nợ 210.000.000 đồng; nhưng do hiện tại, bà L chỉ còn giữ *Giấy mượn tiền* ngày 18/12/2015 (số tiền ông T mượn 160.000.000 đồng - bl 03) và *Giấy mượn tiền* ngày 20/12/2015 (số tiền ông T mượn 40.000.000 đồng - bl 04) nên bà L chỉ khởi kiện yêu cầu ông T trả 200.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L trình bày có nhận của ông T 70.000.000 đồng, nhưng đây là tiền ông T trả bà L cho các khoản vay trước đó, không liên quan đến 2 khoản vay mà bà L kiện đòi ông T trả nợ (bút lục 45).

[3]. Ông T không thừa nhận năm 2015 có vay bà L khoảng 700.000.000 đồng như bà L trình bày mà cho rằng chỉ vay bà L 05 lần, tổng cộng 310.000.000 đồng, cụ thể: Lần thứ nhất vay 10.000.000 đồng vào tháng 12/2014 âm lịch; Lần thứ hai vay 50.000.000 đồng vào ngày 23/12/2014 âm lịch; Lần thứ ba vay 50.000.000đ vào tháng 12/2014 âm lịch; Lần thứ tư vay 160.000.000đ vào ngày 18/12/2015 dương lịch và Lần thứ năm vay 40.000.000đ vào ngày 20/12/2015 dương lịch; các lần vay đều viết *Giấy mượn tiền*. Ông T cho rằng đã trả bà L đủ 310.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 22/8/2016 âm lịch trả 100.000.000 đồng (chị L1

con gái bà L nhận thay, bà L thừa nhận khoản này); Ngày 03/10/2018 (âm lịch) trả bà L 110.000.000 đồng và ngày 06/10/2016 (âm lịch) trả bà L 100.000.000 đồng, nhưng không yêu cầu bà L viết biên nhận và cũng không lấy lại *Giấy mượn tiền* gốc, tuy nhiên có ông Nguyễn H, bà Trần Thị Ánh T1, anh Lưu Đức T2 và vợ ông là bà Trần Thị Ánh T1 chứng kiến. Ngoài ra, ông T còn trình bày có trả bà L 55.000.000 đồng tiền lãi và có ghi vào mặt sau của *Giấy mượn tiền* ngày 18/12/2015 dương lịch.

[4]. Từ [2] và [3] thấy rằng ông T thừa nhận trong năm 2015 có vay bà L 310.000.000 đồng, nhưng ông T khai đã trả bà L 3 lần đủ 310.000.000 đồng (có lần vào ngày 22/8/2016 âm lịch trả 100.000.000 đồng, do chị L1 con gái bà L nhận); tuy nhiên, ông T không xuất trình được tài liệu chứng minh mà chỉ có lời khai của người làm chứng. Trong khi đó, bà L không thừa nhận lời trình bày của người làm chứng do ông T nêu ra; chỉ thừa nhận ngày 22/8/2016 âm lịch, ông T trả 100.000.000 đồng (chị L1 nhận thay); ngoài ra có nhận 70.000.000 đồng ông T trả, nhưng 02 khoản này là tiền ông T trả cho các khoản vay trước đó (vì trước đây hai bên đã nhiều lần vay, trả) không liên quan đến 2 khoản vay tổng cộng 200.000.000 đồng tại *Giấy mượn tiền* ngày 18/12/2015 và *Giấy mượn tiền* ngày 20/12/2015 mà hiện nay bà L kiện đòi. Xét, ông T thừa nhận ký *Giấy mượn tiền* ngày 18/12/2015 và *Giấy mượn tiền* ngày 20/12/2015 nên nay bà L kiện đòi thì ông T phải có nghĩa vụ xuất trình chứng cứ chứng minh. Đối với chứng cứ là lời khai của những người làm chứng do ông T nêu ra thì thấy họ khai không cụ thể, không rõ ràng và không biết số tiền họ chứng kiến ông T trả bà L là trả cho khoản vay nào; trong khi đó, bà L trình bày ông T chưa trả khoản vay 200.000.000 đồng tại *Giấy mượn tiền* ngày 18/12/2015 và *Giấy mượn tiền* ngày 20/12/2015, còn các khoản vay trước đó khoảng 700.000.000 đồng thì ông T đã trả nhiều lần, dẫn chứng bằng việc bà L xuất trình *Giấy mượn tiền* ngày 25/12/2014 âm lịch và *Giấy mượn tiền* ngày 25/12/2014 âm lịch đều bị gạch chéo. Với các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày như trên của ông T và bà L thì Hội đồng xét xử cấp giám đốc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T trả bà L 200.000.000 đồng theo nội dung *Giấy mượn tiền* ngày 18/12/2015 và *Giấy mượn tiền* ngày 20/12/2015 là có căn cứ. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 121/QĐKNĐT-VKS-DS ngày 26/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng không đủ căn cứ buộc ông T trả bà L 200.000.000 đồng là không đúng, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 1 Điều 343 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; xử:

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 121/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 26/2018/DS-PT ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hạnh L với bị đơn là ông Nguyễn Kinh T;

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 26/2018/DS-PT ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai tiếp tục có hiệu lực thi hành;

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT II-Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Tòa án nhân dân thị xã A (để biết);
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN**  
**Phó Chánh án - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Bường**